

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 08 – 7 – 2026

V/v tranh chấp tài sản của nam nữ
chung sống với nhau như vợ chồng mà
không đăng ký kết hôn, vay tài sản và
hợp đồng mua bán.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tiến Dũng.

Bà Võ Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam - Thư ký viên của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên

Trong các ngày 03 và ngày 08 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2026/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 04 năm 2026 về việc “*Tranh chấp tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, vay tài sản và hợp đồng mua bán*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 290/2025/HNGĐ-ST, ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11, thành phố Cần Thơ, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 804/2026/QĐ-PT, ngày 19 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Ấp A, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K, sinh năm: 1982; Cư trú: Khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (N là khu vực 2, phường V, thành phố Cần Thơ) (có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Trương Thị L, sinh năm: 1976. Địa chỉ: Ấp A, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trần Đình P – Văn phòng L4 - Đoàn Luật sư thành phố C. Địa chỉ: số C N, phường V, thành phố Cần Thơ (có mặt).

2. Chi cục thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 – Cần Thơ) (vắng mặt).

3. Ông Lê Văn C – Chấp hành viên thuộc Chi cục thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang (Nay là chấp hành viên thuộc Phòng thi hành án dân sự khu vực 12 – Cần Thơ) (vắng mặt).

4. Ông Trương Hoàng V – Chấp hành viên thuộc Chi cục thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang (Nay là chấp hành viên thuộc Phòng thi hành án dân sự khu vực 13 – Cần Thơ) (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Thanh L1, sinh năm: 1975; Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp V, xã V, thành phố Cần Thơ) (vắng mặt).

2. Ông Lê Thành T (Lê Chí T1), sinh năm: 1973; Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ).

Người đại diện theo ủy quyền: Phạm Thảo N sinh năm: 2000. Cư trú: ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

3. Ngân hàng TMCP L5. Trụ sở liên hệ: đường N, khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Châu Thanh H, bà Nguyễn Thị P1; Cùng cư trú: ấp G, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp G, xã V, thành phố Cần Thơ) (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị H1; Cùng cư trú: ấp A, thị trấn N, huyện V tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp G, xã V, thành phố Cần Thơ) (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trương Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn yêu cầu tiếp tục giải quyết lại vụ án và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K (gọi tắt ông K) trình bày: Trước đây ông Nguyễn Văn Đ có làm đơn yêu cầu ly hôn, chia tài sản đôi với bị đơn Trương Thị L và đồng thời yêu cầu bồi thường thiệt hại Nhà nước đối với Chi cục thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang (cũ) các chấp hành viên Trương Hoàng V và Lê Văn C thuộc chấp hành viên của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang, đối với các chủ nợ ông L1, ông T1, ông T3 và Ngân hàng. Vụ án được 02 cấp Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang (cũ) giải quyết xong về nội dung ly hôn, các khoản nợ khác có liên quan, riêng về phần tài sản chung, nợ chung (của ông T1, ông L1) và bồi thường thiệt hại Nhà

nước đã bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang (cũ) giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì vậy, ông Nguyễn Văn Đ làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 – Cần Thơ) giải quyết phân tài sản chung, nợ chung đối với bà Trương Thị L cụ thể như sau:

Yêu cầu chia đôi tài sản chung là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và đất (nhà đất này tọa lạc tại ấp A, thị trấn N, huyện V cũ), theo kết quả định giá tài sản, nhưng xin nhận giá trị; yêu cầu chia đôi số nợ ông Phạm Văn L2 502.344.170 đồng; nợ của ông T1 số tiền 240.000.000 đồng yêu cầu bà L có nghĩa vụ chia đôi số nợ trên.

Xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện gồm: 01 bộ salon gỗ hương 10 món, tay 22cm, mặt dày 10cm, trị giá khoảng 600.000.000 đồng; 01 bộ salon gỗ cẩm 10 món, tay 18cm, mặt dày 10cm, trị giá khoảng 800.000.000 đồng; 02 bộ bàn tròn gỗ xá xị, mặt rộng 120cm, mặt dày 10cm, trị giá 30.000.000 đồng; 02 cặp lục bình gỗ hương, đường kính 50cm, cao 160cm, trị giá 70.000.000 đồng; cái giường gỗ hương trị giá 40.000.000 đồng; Xin rút lại phần yêu cầu bồi thường Nhà nước đối với bị đơn Chi cục thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang (cũ), chấp hành viên Trương Hoàng V và Lê Văn C; Xin rút lại về phần nợ chung: Nợ Ngân hàng S gốc 300.000.000 đồng và lãi phát sinh;

Bị đơn Trương Thị L (gọi tắt bà L) trình bày: Đối với lời trình bày của nguyên đơn về nội dung quyết định ly hôn bà thống nhất, riêng về phân tài sản chung, nợ chung phía nguyên đơn yêu cầu chia đôi thì bà L không đồng ý. Bởi lẽ:

Về yêu cầu chia đôi $\frac{1}{2}$ căn nhà và đất (nhà đất này tọa lạc tại ấp A, thị trấn N) bà L cho rằng đây là tài sản riêng bà mua trước khi kết hôn. Vào năm 2016 (bà L chuyển nhượng của ông Châu Thanh H, Nguyễn Thị P1 mua làm 02 lần, lần đầu mua của ông Châu Thanh H, Nguyễn Thị P1. Năm 2017 bà L bán nhà và miếng đất bên (B, ấp C, xã V, huyện V cũ) mua thêm của ông Nguyễn Văn T2. Bà L với ông Đ kết hôn năm 2018 nên mua trước khi kết hôn.

Riêng 01 bộ salon gỗ hương 10 món, tay 22cm, mặt dày 10cm, trị giá 600.000.000 đồng tài sản này từ xưa tới giờ bà L không biết tài sản này; 01 bộ salon gỗ cẩm 10 món, tay 18cm, mặt dày 10cm, trị giá khoảng 800.000.000 đồng toàn bộ tài sản này bà L mua bên Campuchia về, khi mua bà L có hóa đơn rõ ràng mua vào năm 2017 mua trước khi kết hôn với ông Đ, hiện nay tài sản này bà L đã bán nhưng không nhớ rõ thời gian; 02 bộ bàn tròn gỗ xá xị, mặt rộng 120cm, mặt dày 10cm, trị giá 30.000.000 đồng tài sản này thì bà Liên hoàn T4 không biết; 02 cặp lục bình gỗ hương, đường kính 50cm, cao 160cm, trị giá 70.000.000 đồng tài sản này bà L cũng không biết và cũng không thấy tài sản này; cái giường gỗ hương trị giá 40.000.000 đồng cái giường này là của riêng bà mua từ Campuchia, đóng giường này khoảng năm 2013-2014 đây là tài sản riêng.

Nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần S gốc 300.000.000 đồng và lãi phát sinh nội dung này bà L đã trả cho Ngân hàng X vào năm 2020.

Nợ ông Phạm Văn L2 502.344.177 đồng khoản nợ này bà L không biết; nợ của ông T1 số tiền 240.000.000 đồng khoản nợ này bà L cũng không biết vì ông T1 làm công trình gì đó, giữa ông Đ với ông T1 làm ăn như thế nào bà L không biết. Nên bà L không đồng ý chia tài sản chung và nợ chung theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các bị đơn Chi cục thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang (cũ) (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 – Cần Thơ), ông Lê Văn C có ý kiến: Sau khi xét xử lại nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ xin rút lại yêu cầu bồi thường Nhà nước thì ông thống nhất, không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Bị đơn ông Trương Hoàng V không thể hiện ý kiến gì đối với việc xin rút yêu cầu khởi kiện bồi thường Nhà nước của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Chí T1 trình bày: Ông T1 bán vật tư xây dựng cho ông Đ để làm nhà văn hóa của ấp mảy ông không nhớ thuộc xã V (ở Cống H) vào khoảng năm 2018-2019 giá 240.000.000 đồng, ông Đ là người trực tiếp mua bán với ông T1. Nay ông T1 yêu cầu ông Đ, cùng bà L phải cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông T1 số tiền trên và lãi suất theo quy định tính từ năm 2020 cho đến nay (vì thời điểm đó ông T1 biết là giữa ông Đ với bà L là vợ chồng cùng làm chung Công ty do vợ chồng Đ, L đứng tên quản lý). Hơn nữa ông Đ cũng lấy những vật liệu xây dựng dư thừa đem về sửa chữa lại căn nhà sau và làm chòi ao cá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh L1 có chị Phạm Thảo N làm đại diện trình bày: Giữ nguyên lời trình bày trước đây cụ thể, ông L1 với ông Đ có quen biết nhau nên ngày 23/11/2018 ông L1 có cho ông Nguyễn Văn Đ vay mượn số tiền 502.344.177 đồng để ông Đ đáo hạn Ngân hàng S1, do ông L1 chuyên trực tiếp vào tài khoản của ông Đ tại N1. Khi hỏi mượn tiền do ông Đ cam kết trong vòng 03 ngày sẽ trả, nên không có thỏa thuận lãi. Nhưng từ khi vay tiền cho đến nay, ông Đ chưa trả gốc và lãi. Do ông Đ vi phạm nghĩa vụ nên ông L1 yêu cầu ông Đ phải thanh toán tiền gốc, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP L5 trình bày: Ngân hàng TMCP L5 có cho bà Trương Thị L vay tổng dư nợ là 1.250.000.000 đồng theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số HDTD800202401499 ký ngày 13/12/2024 dư nợ 950.000.000 đồng;

Hợp đồng tín dụng số HDTD800202501116 ký ngày 04/11/2025 dư nợ 300.000.000 đồng.

Hai hợp đồng tín dụng nêu trên bảo đảm bằng tài sản thế chấp Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành DO 102726, số vào sổ cấp GCN: CN04440 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 04/4/2024 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC800202400189 ký ngày 27/6/2024.

Nay Ngân hàng không yêu cầu độc lập và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP S trình bày: Vào ngày 18/11/2020 Công ty trách nhiệm hữu hạn T6 đã thanh toán toàn bộ nội dung yêu cầu độc lập của Ngân hàng, nên Ngân hàng xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập, xin nhận lại số tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Tại bản án số 290/2025/HNGĐ-ST ngày 30/12/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Cần Thơ đã quyết định như sau:

Áp dụng: Điều 3, Điều 16, Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 208, 209, 210, Điều 468 Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn Đ đối với bị đơn Trương Thị L. Xác định quyền sử dụng đất và nhà (trên đất) là tài sản chung của ông Đ, bà L trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng cụ thể.

Phần đất tại thửa số 1296, thuộc tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp A, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang có tứ cận, hình thể:

- + Ngang giáp đường tránh thị trấn N, huyện V): 8.58m.
- + Ngang sau giáp thửa 899: 8.12m.
- + Dài giáp thửa 1206 (32.80m + 13.10m + 6.92m) tổng cộng: 53.72m (Trong đó có 6.92m nằm trong phạm vi giải tỏa).
- + Dài giáp thửa 1295 (32m + 10.63m + 6.91m) tổng cộng: 49.54m (Trong đó có 6.91m nằm trong phạm vi giải tỏa).

Theo mảnh trích đo địa chính số 123/HGR ngày 11/11/2020 của Công ty Cổ phần T7 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 936026 - CS 01988, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 06/7/2016 (do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên), được chỉnh lý biến động ngày 19/10/2017 cho bà Trương Thị L đứng tên (không cấp giấy mới) và căn nhà, công trình khác trên đất (hiện trạng, kích thước, kết cấu nhà và công trình khác trên đất có biên bản thẩm định đính kèm).

- Giao cho bà Trương Thị L trực tiếp quản lý sử dụng toàn bộ tài sản nhà và đất nêu trên và bà Trương Thị L có trách nhiệm, nghĩa vụ trả giá trị $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản Nhà và đất cho ông Nguyễn Văn Đ với tổng số tiền 834.474.675 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Thanh L1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ với bà Trương Thị L trả số tiền vốn tổng cộng: 502.344.177 đồng (năm trăm lẻ hai triệu, ba trăm bốn mươi bốn ngàn, một trăm bảy mươi bảy đồng). Trách nhiệm cụ thể như sau:

- Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Thanh L1 số tiền: vốn 251.172.088 đồng (Hai trăm năm mươi một triệu, một trăm bảy mươi hai ngàn, không trăm tám mươi tám đồng).

- Buộc bà Trương Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Thanh L1 số tiền: vốn 251.172.088 đồng (Hai trăm năm mươi một triệu, một trăm bảy mươi hai ngàn, không trăm tám mươi tám đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Chí T1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ với bà Trương Thị L trả số tiền mua vật liệu xây dựng tổng cộng: 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng). Trách nhiệm cụ thể như sau:

- Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả cho ông Lê Chí T1 số tiền: 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

- Buộc bà Trương Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Lê Chí T1 số tiền: 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu sau:

- Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ về yêu cầu bồi thường Nhà nước đối với Chi cục thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang (Nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 11); ông Trương Hoàng V và ông Lê Văn C.

- Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ đối với bà Trương Thị L về chia đôi số tài sản bất động sản gồm: salon, giường, cặp lục bình (như liệt kê ở trên).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định nghĩa vụ chậm Thi hành án, hậu quả của việc đình chỉ, chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 12/01/2026 bị đơn bà Trương Thị L kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định quan hệ tranh chấp “chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn”. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn Đ về việc chia đôi tài sản chung là các thửa đất, căn nhà cấp 4 và các khoản nợ của ông Phạm Thanh L1 và ông Lê Thành T (Lê Chí T1) và không chấp nhận yêu cầu của ông L1, ông T1 về việc buộc bà cùng ông Đ có trách nhiệm trả các khoản nợ của ông L1 và ông T1. Với các lý do:

- Các khoản nợ mà ông Đ vay mượn của ông L1 ngày 23/11/2018; ông T1 ngày 22/10/2018 – 16/7/2019. Thời điểm bà và ông Đ kết hôn với nhau là ngày 07/3/2018 và đã ly hôn với nhau theo bản án số 06/2023/HNGĐ-ST ngày 05/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Đồng thời, các thửa đất và căn nhà cấp 4 là tài sản riêng của vợ chồng được tạo lập trước khi kết hôn với ông Đ. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 33, 34, 37, 59 và 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì cần xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn”.

- Phần đất có diện tích 415,8m² (trong đó: 153m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 262,5m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là do bà tạo lập trước khi kết hôn. Phần đất 135m² có nguồn gốc bà mua của ông Châu Thanh H và bà Nguyễn Thị P1 ngày 07/5/2016, việc mua đất giao nhận tiền đều do bà trực tiếp mua và làm các giấy tờ, ông Đ không đưa ra được chứng cứ về việc mua phần đất này. Người bán đất là bà P2 cũng khai nhận chỉ thực hiện việc mua bán đất với bà, không có sự tham gia của ông Đ. Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của ông T5 cho rằng bà và ông Đ sống chung với nhau từ năm 2015 làm

căn cứ xác định đây là tài sản chung của bà và ông Đ trước khi kết hôn là chưa phù hợp, không có cơ sở.

- Phần đất có diện tích 262,5m² (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) có nguồn gốc bà mua của ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị H1. Hai bên có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng C2 (nay là văn phòng C3) và có làm biên bản giao nhận tiền có sự chứng kiến của trưởng ấp ông Nguyễn Hữu B. Việc mua đất, trả tiền và làm các thủ tục sang tên đều do bà thực hiện, không có sự tham gia của ông Đ và ông Đ căn không bỏ tiền ra mua đất, bà đã cung cấp tài liệu nhưng cấp sơ thẩm không đánh giá các tài liệu chứng cứ mà chỉ căn cứ vào lời khai của ông T2 để xác định là tài sản chung của bà và ông Đ được tạo lập trước khi kết hôn là chưa phù hợp, không có cơ sở.

- Thời điểm ông Đ về chung sống với bà là sau ngày kết hôn ngày 07/3/2018. Tòa án dựa vào đơn xác nhận ngày 23/9/2025 của ông Nguyễn Văn Đ về việc ông Đ sống chung như vợ chồng với bà năm 2015 do trưởng ấp Huỳnh Văn K1 xác nhận là chưa đánh giá đầy đủ, khách quan vụ kiện. Vì trước khi kết hôn với bà thì ông Đ vẫn còn trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị Lệ H2 đến ngày 13/2/2018 thì Tòa án huyện V mới ban hành Quyết định số 39/2018/QĐST-HNGĐ về việc công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Đ và bà H2 và ngày 01/10/2025 ông Huỳnh Văn K1 cũng đã có đơn tường trình đính chính lại việc xác nhận việc sống chung giữa bà và ông Đ là chưa chính xác do thời điểm đó ông K1 không phải là trưởng ấp, ông K1 làm trưởng ấp vào năm 2018, ông K1 cũng thừa nhận đơn là do nể ông M là cán bộ trạm y tế xã nhờ xác nhận dùm ông Đ. Vì vậy, việc cho rằng ông Đ sống chung với bà trước khi đăng ký kết hôn là không phù hợp, chưa đúng với thực tế.

- Đối với căn nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất trên là do bà tự bỏ tiền ra xây vào năm 2016-2017. Vật liệu xây dựng là do bà tự mua tại vật liệu xây dựng Dũng C1, có hóa đơn mua hàng do bà ký đã cung cấp cho Tòa. Ông Đ không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh về việc ông Đ có đóng góp để xây dựng căn nhà cấp 4 của bà. Khi ông Đ về chung sống với bà thì căn nhà đã xây dựng rồi. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ lời khai của ông Đ sống chung với bà để buộc bà chia đôi giá trị căn nhà là không có cơ sở chấp nhận.

- Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình để xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng là chưa chính xác, vì khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình chỉ áp dụng khi các bên tồn tại quan hệ Hôn nhân hợp pháp, tức là có đăng ký kết hôn. Việc cấp sơ thẩm áp dụng chưa đúng dẫn đến việc giải quyết vụ án chưa chính xác.

- Đối với yêu cầu chia các khoản nợ của ông Phạm Thanh L1 và ông Thành T. Khoản nợ của ông Phạm Thanh L1 cấp sơ thẩm chỉ xác định nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nhưng chỉ căn cứ vào khoảng vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và tiền được chuyển vào tài khoản của ông Đ là chưa đúng quy định pháp luật. Vì theo Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình có quy định nghĩa vụ chung của vợ chồng chỉ phát sinh khi khoản vay nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu hoặc lợi ích chung của vợ chồng hoặc do vợ chồng cùng xác lập. Trong trường hợp này toàn

bộ khoản vay điều chuyển vào tài khoản của ông Đ, bà không hay biết, không tham gia vay và cũng không sử dụng tiền, ông Đ cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh khoản vay được dùng cho nhu cầu chung của gia đình nên cấp sơ thẩm xác định khoản vay này là nợ chung là không có cơ sở. Đồng thời, theo đơn yêu cầu độc lập ngày 19/5/2021 ông L1 chỉ yêu cầu ông Đ trả cho ông L1 tổng số tiền 502.344.177 đồng và tại phiên hòa giải ông L1 cũng giữ nguyên yêu cầu của mình. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông L1 thay đổi yêu cầu buộc bà và ông Đ cùng trả nhưng cấp sơ thẩm buộc bà và ông Đ cùng có trách nhiệm trả là vượt quá phạm vi yêu cầu độc lập ban đầu của ông L1.

- Đối với khoản nợ của ông Lê Thành T (Lê Chí T1) ông Đ thỏa thuận là người trực tiếp mua vật liệu xây dựng, các hóa đơn bán lẻ chỉ có chữ ký của ông Đ đều này thể hiện giao dịch do một mình ông Đ thực hiện, bà không biết, không tham gia và cũng không liên quan đến việc mua bán. Các vật liệu trên không được sử dụng vào việc xây dựng, sửa chữa căn nhà bà đang ở mà sử dụng vào mục đích riêng, không phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình và ông T1 cũng không đưa ra được chứng cứ về việc bà nợ số tiền này nên Tòa án buộc bà và ông Đ trả là không có căn cứ pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn. Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm. Về việc giải quyết vụ án, sau khi phân tích và đánh giá chứng cứ kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo bị đơn Trương Thị L nộp đơn kháng cáo ngày 12/01/2026 cho Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Cần Thơ là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng theo luật định. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo đúng quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Trương Thị L yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm. Sửa án theo hướng xác định lại quan hệ tranh chấp “chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn”; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng các thửa đất, căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất và các khoản nợ của ông Phạm Thành L1 và Lê Thành T (Lê Chí T1). Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị L về việc yêu cầu xác định lại quan hệ tranh chấp của vụ án là “chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn”, với các lý do cấp sơ xác định quan hệ tranh chấp “chia tài sản chung, nợ chung của nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” là không chính xác, vì các khoản nợ mà ông Nguyễn Văn Đ vay mượn của ông Phạm Thành L3 ngày 23/11/2018, ông Lê Thành T ngày 22/10/2018 - 2019. Tại thời điểm này bà và ông Đ đã kết hôn với nhau (kết hôn ngày 07/3/2018) và ngày 05/01/2023 bà và ông Đ đã ly hôn với nhau theo bản án số 06/2023/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang (củ). Đồng thời, các thửa đất và căn nhà cấp 4 đều là tài sản riêng của bà được tạo lập trước khi kết hôn với ông Đ. Vì vậy, bà L yêu cầu căn cứ theo quy định tại các Điều 33, 34, 37, 59 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình xác định lại quan hệ tranh chấp. Xét thấy, theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu chia quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4, nguyên đơn cho rằng nhà và đất trên là tài sản chung của nguyên đơn và bà L được hình thành trong thời gian ông và bà L chung sống với nhau từ năm 2015 đến năm 2018 do thời điểm này giữa ông Đ, bà L chưa đăng ý kết hôn. Theo quy định tại khoản 13 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình quy định “Thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân”. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp theo yêu cầu của ông Đ là “chia tài sản chung, nợ chung của nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đối với, yêu cầu chia khoản nợ vay của ông Phạm Thành L3 ngày 23/11/2018, ông Lê Thành T ngày 22/10/2018 – 2019 các khoản tiền này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và trong quá trình giải quyết vụ án ông T và ông L3 cũng có yêu cầu độc lập nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là hợp đồng “vay tài sản và mua bán tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Bộ luật dân sự cũng phù hợp quy định pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bị đơn.

[2.2] Đối với kháng cáo của bị đơn yêu cầu không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Đ về việc yêu cầu chia hai phần đất có diện tích 415,8m² (trong đó: 153m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 262,5m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), với các lý do quyền sử dụng đất trên đều do bà tạo lập trước thời kỳ hôn nhân. Phần đất 135m² có nguồn gốc bị đơn mua của ông Châu Thanh H và bà Nguyễn Thị P1 ngày 07/5/2016, việc mua đất giao nhận tiền, làm giấy tờ đều do bị đơn trực thực hiện; còn phần đất có diện tích 262,5m² (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) có nguồn gốc bị đơn mua của ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị H1. Hai bên có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng C2 (nay là văn phòng C3) và có làm biên bản giao nhận tiền có sự chứng kiến của trưởng ấp ông Nguyễn Hữu B. Việc mua đất, trả tiền và làm các thủ tục sang tên đều do bị đơn thực hiện, không có sự tham gia của ông Đ và

ông Đ cũng không bỏ tiền ra mua đất. Ông Đ cho rằng tài sản chung nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh có cùng bà hoặc bỏ tiền cùng bà mua các thửa đất này, bà xác định bà và ông Đ chung sống với nhau từ thời điểm đăng ký kết hôn là ngày 07/3/2018, các tài sản trên được bà tạo lập trước thời kỳ hôn nhân nhưng cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của ông T2 để xác định là tài sản chung của bà và ông Đ được tạo lập trước khi kết hôn bà không đồng ý. Tại phiên tòa người đại diện của ông Đ không đồng ý theo kháng cáo của bà L mà cho rằng ông và bà L bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2015 trong quá trình chung sống thì ông Đ và bà L đã tạo lập những tài sản này. Xét thấy, theo chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án và lời thừa nhận của các đương sự thì ông Đ và bà L đăng ký kết hôn với nhau từ ngày 07/3/2018; ông Đ cho rằng ông Đ và bà L bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2015, bà L không thừa nhận nhưng ông Đ không có chứng cứ gì để chứng minh. Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào biên bản xử phạt vi phạm hành chính đối với bà L do công trình xây dựng trái phép ngày 03/7/2016; thời gian thành lập Công ty T6, nơi đặt trụ sở công ty T6 - Kim Liên ngày 25/10/2017, đơn xin xác nhận để kết luận ông Đ và bà L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2015 là chưa đủ căn cứ. Bởi lẽ, bà L không thừa nhận có mối quan hệ này và tại thời điểm từ năm 2015 đến tháng 02/2018 ông Nguyễn Văn Đ vẫn còn tồn tại quan hệ hôn nhân với bà Nguyễn Thị Lệ H2 (ông Đ ly hôn với bà H2 ngày 13/02/2018) và ngày 07/3/2018 ông Đ và bà L mới đăng ý kết hôn. Trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2018 ông Đ cũng không có chứng cứ gì để chứng minh có thực hiện giao dịch chung, giữa hai người cũng không có con chung; các giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất viết tay đối với phần đất chuyển nhượng cả ông T2, bà H1; của ông H, bà P1 thì cũng ký kết với bà Trương Thị L, không thể hiện ông Đ có biết và tham gia,. Đối với việc xây dựng nhà trên đất cũng vậy ông Đ cho rằng nhà trên ông cùng xây dựng, nhưng thấy rằng theo chứng cứ thể hiện ông Đ thực hiện mãng kinh doanh có xây dựng các công trình cho người khác lẽ ra khi xây dựng nhà ông là người đứng ra mua vật tư xây dựng sẽ thuận tiện hơn, nhưng toàn bộ các tài liệu chứng cứ điều do bà L là người thực hiện, toàn bộ quá trình mua vật liệu xây dựng cất nhà đều do bà Trương Thị L đứng ra mua, ông Đ không có tham gia. Cấp sơ thẩm chỉ căn vào biên bản xử lý vi phạm hành chính của bà L, thời gian thành lập công ty, đơn xin xác nhận thời gian chung sống, ... nêu trên để kết luận ông Đ, bà L bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng là có phần chủ quan. Đồng thời, đối với các quyền sử dụng đất trên bà L là người trực tiếp giao dịch trả tiền, ký hợp đồng; ông Đ cho rằng do hai người cùng đứng ra mua nhưng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh, cũng không cung cấp được có việc trả tiền hay đưa tiền cho bà L mua đất; giữa ông Đ, bà L cũng không có bất cứ thỏa thuận nào xác định tài sản này là tài sản chung của của ông Đ, bà L. Cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của ông T5 cho rằng ông Đ và bà L chung sống với nhau từ tháng 12/2015; Ông Đ được cấp Sổ hộ khẩu ngày 08/12/2017, đến ngày 12/3/2018 bà L nhập hộ khẩu vào hộ ông Đ theo địa chỉ: ấp A, thị trấn N, huyện V (nơi thường trú trước khi chuyển đến, ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang); đơn xin xác nhận tình trạng quyền sử dụng đất ngày 30/01/2019, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp ngày 30/01/2019, giấy cam kết thế chấp ngày 30/01/2019 và hợp đồng thế chấp tài sản ngày 30/01/2019 ghi nhận, ông Nguyễn Văn Đ với bà Trương Thị L đều ký tên mà cho các tài sản trên là tài sản chung của ông Đ và bà L là chưa đủ cơ sở pháp lý. Bởi, tại thời điểm thế chấp ông Đ, bà L đã đăng ký kết hôn vợ chồng đứng vay tài sản và ký kết tài sản bảo đảm thế

chấp, vợ chồng ký cam kết xác định tài sản trên không có tranh chấp, chứ không xác định tài sản trên là tài sản chung của ông Đ, bà L. Sau khi vợ chồng không còn chung sống với nhau thì các tài sản này cũng do bà L là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm phía ông Đ cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh tài sản trên là tài sản chung của ông và bà L nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là tài sản riêng của bà L.

[2.3] Đối với kháng cáo của bà L đối với khoản nợ vay của ông Phạm Thanh L1, bà L cho rằng khoản nợ của ông Phạm Thanh L1 cấp sơ thẩm xác định nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nhưng chỉ căn cứ vào khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và tiền được chuyển vào tài khoản của ông Đ là chưa đúng quy định pháp luật. Vì bà cho rằng theo Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình quy định nghĩa vụ chung của vợ chồng chỉ phát sinh khi khoản vay nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu hoặc lợi ích chung của vợ chồng hoặc do vợ chồng cùng xác lập. Trong trường hợp này toàn bộ khoản vay điều chuyển vào tài khoản của ông Đ, bà không hay biết, không tham gia vay và cũng không sử dụng tiền, ông Đ cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh khoản vay được dùng cho nhu cầu chung của gia đình nên cấp sơ thẩm xác định khoản vay này là nợ chung là không có cơ sở và theo đơn yêu cầu độc lập ngày 19/5/2021 ông L1 cũng chỉ yêu cầu ông Đ trả tổng số tiền 502.344.177 đồng; tại phiên hòa giải ông L1 cũng giữ nguyên yêu cầu của mình. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông L1 thay đổi yêu cầu buộc bà và ông Đ cùng trả nhưng cấp sơ thẩm buộc bà và ông Đ cùng có trách nhiệm trả là vượt quá phạm vi yêu cầu độc lập của ông L1, do đây là nợ riêng của ông Đ nên bà không đồng ý cùng trả. Còn người đại diện của ông Đ cho rằng số nợ trên là nợ chung của vợ chồng ông Đ, bà L, số tiền trên ông Đ mượn ông L1 để đáo hạn Ngân hàng cho khoản vay của ông Đ và bà L. Xét thấy, ngày 23/11/2018 ông Phạm Thanh L1 đã chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Văn Đ mở tại Ngân hàng TMCP S2 - Chi nhánh H3 502.344.177 đồng và số tiền này ông Đ mượn ông L1 để đáo hạn Ngân hàng đối với khoản nợ vay tín dụng theo chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng ông Đ có phiếu đăng ký kiêm hợp đồng tín dụng ngày 16/8/2016 (BL328, 329) ngoài ra thì trước khoảng thời gian này ông Đ, bà L không có khoản vay chung nào khác. Người đại diện ông Đ cho rằng dùng để đáo hạn Ngân hàng đối với khoản vay do ông Đ, bà L nhưng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L xác định khoản vay trên là nợ riêng của ông Đ.

[2.4] Đối với kháng cáo của bà L về khoản nợ mua vật liệu xây dựng của ông Lê Chí T1. Bà L cho rằng ông Đ là người trực tiếp mua vật liệu xây dựng, các hóa đơn bán lẻ chỉ có chữ ký của ông Đ đều này thể hiện giao dịch do một mình ông Đ thực hiện, bà L không biết, không tham gia và cũng không liên quan đến việc mua bán. Các vật liệu trên không được sử dụng vào việc xây dựng, sửa chữa căn nhà bà đang ở mà sử dụng vào mục đích riêng, không phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình và ông T1 cũng không đưa ra được chứng cứ về việc bà L nợ số tiền này nên bà không đồng ý theo quyết định sơ thẩm. Người đại diện ông Đ cho rằng vật liệu xây dựng công trình do Công ty nhận, phần còn lại đem về để tu bổ vào nhà

chung. Xét thấy, theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thì Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH T6 được thành lập vào ngày 25/10/2017 theo bản điều lệ Công ty cũng như giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh ngày 13/9/2018 điều thể hiện không có ngành nghề xây dựng. Đồng thời, theo hợp đồng ký kết giữa ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện V với Công ty TNHH T6 là hợp đồng cung cấp lắp đặt thiết bị ngày 15/10/2018 cho Nhà Văn hóa ấp H4, xã V và ngày 25/9/2018 cho trường Tiểu học V1 hoàn toàn không có ký hợp đồng xây dựng và không thực hiện công việc xây dựng đối với các đơn vị này. Ông Đ có ký kết hợp đồng xây dựng với các đơn vị với tư cách là Giám đốc một Công ty khác có tên là Công ty TNHH T8. Việc ông Đ ký kết với tư cách công ty TNHH T6 là hợp đồng cung cấp lắp đặt thiết bị là phù hợp với ngành nghề kinh doanh Theo giấy đăng ký kinh Doanh ông Đ đăng ký và bổ nhiệm bà L làm phó giám đốc. Còn ngành nghề xây dựng không có liên quan với Công ty bà L tham gia, mà thực hiện nhiệm vụ của một Công ty khác. Bà L không thừa nhận có biết và mua các vật liệu xây dựng trên. Mặc dù, việc mua bán thực hiện sau thời gian ông Đ, bà L đăng ký kết hôn và về sống chung nhà. Nhưng các hóa đơn, chứng từ mua vật liệu xây dựng điều ghi nhận nội dung: “Xây nhà văn hoá” và “Công an xã”, ông Đ là người đại diện Công ty đứng ra mua nhưng các vật liệu xây dựng ông Đ mua không phải phục vụ Công ty T6 vì Công ty này không có chức năng xây dựng mà ông Đ đại diện một Công ty khác không liên quan đến bà L. Nên cấp sơ thẩm đã buộc bà L có trách nhiệm cùng ông Đ trả số tiền trên là không đủ cơ sở pháp lý, chưa phù hợp với quy định pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L xác định phần nợ mua vật liệu xây dựng nêu trên là nợ riêng của ông Nguyễn Văn Đ.

[3] Từ những phân tích trên, kháng cáo của bà Trương Thị L và đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn và áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa toàn bộ Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 290/2025/HNGĐ-ST ngày 30/12/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Cần Thơ là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận như phân tích trên.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của đương sự được chấp nhận và bản án bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 06/2016/UBTVQH14 ngày 24/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đối với án phí sơ thẩm được sửa lại theo quy định pháp luật.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị L. Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 290/2025/HNGĐ-ST ngày 30/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Cần Thơ, án tuyên lại như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn Đ đối với bị đơn Trương Thị L về việc chia tài sản chung và nợ chung, cụ thể:

1.1 Xác định quyền sử dụng đất và nhà (trên đất) là tài sản riêng của bà L, cụ thể: Phần đất tại thửa số 1296, thuộc tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp A, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang có tứ cận, hình thể:

+ Ngang giáp đường tránh thị trấn N, huyện V): 8.58m.

+ Ngang sau giáp thửa 899: 8.12m.

+ Dài giáp thửa 1206 (32.80m + 13.10m + 6.92m) tổng cộng: 53.72m (Trong đó có 6.92m nằm trong phạm vi giải tỏa).

+ Dài giáp thửa 1295 (32m + 10.63m + 6.91m) tổng cộng: 49.54m (Trong đó có 6.91m nằm trong phạm vi giải tỏa).

Theo mảnh trích đo địa chính số 123/HGR ngày 11/11/2020 của Công ty Cổ phần T7 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 936026 - CS 01988, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 06/7/2016 (do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên), được chỉnh lý biến động ngày 19/10/2017 cho bà Trương Thị L đứng tên (không cấp giấy mới) và căn nhà, công trình khác trên đất (hiện trạng, kích thước, kết cấu nhà và công trình khác trên đất có biên bản thẩm định đính kèm).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Phạm Thanh L1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ với bà Trương Thị L trả số tiền vốn tổng cộng: 502.344.177 đồng (năm trăm lẻ hai triệu, ba trăm bốn mươi bốn ngàn, một trăm bảy mươi bảy đồng).

2.1. Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Thanh L1 số tiền: 502.344.177 đồng (năm trăm lẻ hai triệu, ba trăm bốn mươi bốn ngàn, một trăm bảy mươi bảy đồng).

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Thanh L1 về việc buộc bà Trương Thị L có nghĩa vụ liên đới cùng ông Đ trả nợ.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Chí T1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ và bà Trương Thị L trả số tiền mua vật liệu xây dựng tổng cộng: 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng).

3.1. Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả cho ông Lê Chí T1 số tiền: 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng).

3.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Chí T1 về việc buộc bà Trương Thị L có nghĩa vụ trả liên đới cùng ông Đ trả nợ.

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu sau:

5.1 Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ về yêu cầu bồi thường Nhà nước đối với Chi cục thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang (Nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 11); ông Trương Hoàng V và ông Lê Văn C.

5.2 Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ đối với bà Trương Thị L về chia đôi số tài sản bất động sản gồm: salon, giường, cặp lục bình (như liệt kê ở trên).

5.3. Về hậu quả đình giải giải quyết vụ án: Đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án theo thủ tục chung theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

6. Về án phí sơ thẩm:

6.1. Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải nộp tổng án phí là: 38.170.325 đồng (Ba mươi tám triệu một trăm bảy mươi ngàn ba trăm hai mươi lăm đồng) được khấu trừ vào số tiền 32.550.000 đồng (Ba mươi hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000966, ngày 25/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 - Cần Thơ). Số tiền còn lại ông Đ phải tiếp tục nộp là 5.620.325 đồng (Năm triệu sáu trăm hai mươi nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng).

6.2. Bà Trương Thị L không phải chịu án phí sơ thẩm.

6.3. Ông Lê Chí T1 phải chịu án phí sơ thẩm: 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền 6.000.000 đồng ông T1 đã tạm ứng. ông T1 còn được nhận lại số tiền 5.700.000 đồng (Năm triệu bảy trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001043, ngày 25/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 – Cần Thơ).

6.4. Ông Phạm Thanh L1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 12.040.000 đồng (Mười hai triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng) ông L1 tạm ứng. ông L1 còn được nhận lại số tiền 11.740.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm bốn mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001043, ngày 25/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 – Cần Thơ).

7. Về chi phí tố tụng khác (thẩm định đo đạc, định giá tài sản): Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ đã tự nguyện nộp toàn bộ, đã nộp xong nên không xem xét.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị L không phải chịu. bà L được nhận lại 300.000 đồng. án phí đã nộp theo lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001016 ngày 15/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người

phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 11 – Cần Thơ;
- PTHADS Khu vực 11 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy